

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **4527**/UBND-KT

Quảng Ngãi, ngày **06** tháng 9 năm 2021

V/v phương án xử lý hực thu
cân đối ngân sách cấp tỉnh
năm 2020 so với dự toán
HĐND tỉnh giao

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; hướng dẫn của Bộ Tài chính tại các Công văn: Số 8299/BTC-NSNN ngày 08/7/2020, số 14996/BTC-NSNN ngày 07/12/2020, số 12503/BTC-NSNN ngày 09/10/2020, số 1239/BTC-NSNN ngày 04/02/2021 và số 5963/BTC-NSNN ngày 04/6/2021; Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 09/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ bù giảm thu cân đối ngân sách địa phương năm 2020 cho tỉnh Quảng Ngãi và đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại các Công văn số 2310/STC-NS ngày 18/8/2021 và số 2486/STC-NS ngày 31/8/2021, UBND tỉnh báo cáo phương án xử lý hực thu cân đối ngân sách cấp tỉnh năm 2020 so với dự toán HĐND tỉnh giao như sau:

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020

1. Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020: 15.859 tỷ đồng, bằng 95,5% dự toán Trung ương giao, bằng 90,3% dự toán năm (*chi tiết tại Phụ lục số 01*). Trong đó:

a) Thu nội địa 10.586 tỷ đồng, bằng 76,4% dự toán Trung ương giao, bằng 73,7% dự toán HĐND tỉnh giao (*phần NSDP được hưởng theo phân cấp là 8.914 tỷ đồng, bằng 75,3% dự toán Trung ương giao, bằng 72,6% dự toán HĐND tỉnh giao*). Trong đó, thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất đạt 4.455 tỷ đồng, bằng 67,5% dự toán Trung ương giao, bằng 62,7% dự toán HĐND tỉnh giao (*phần NSDP được hưởng theo phân cấp là 3.920 tỷ đồng, bằng 67,4% dự toán Trung ương giao, bằng 62,7% dự toán HĐND tỉnh giao*).

Thu nội địa hực thu so với dự toán Trung ương giao là 3.274 tỷ đồng, hực thu so với HĐND tỉnh giao là 3.774 tỷ đồng. Trong đó:

(1) Thu từ khu vực DN nhà nước Trung ương quản lý: 4.780 tỷ đồng, hực thu 2.207 tỷ đồng so với dự toán Trung ương giao, hực thu 2.707 tỷ đồng so với dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó, thu từ NMLD Dung Quất hực thu so với dự toán giao:

- Hực thu so với dự toán Trung ương giao: 2.147 tỷ đồng (*4.455 tỷ đồng – 6.602 tỷ đồng*), trong đó: phần NSTW hực thu 258 tỷ đồng, phần NSDP hực thu 1.889 tỷ đồng.

- Hụt thu cân đối NSDP so với dự toán HĐND tỉnh giao: 2.647 tỷ đồng (4.455 tỷ đồng – 7.102 tỷ đồng), trong đó: phần NSTW hụt thu 318 tỷ đồng, phần NSDP hụt thu 2.329 tỷ đồng.

Nguyên nhân chủ yếu là do giảm giá dầu thô so với dự toán lập từ đầu năm (giảm từ 60 USD/thùng xuống còn 45USD/thùng).

(2) Thu từ khu vực Ngoài quốc doanh đạt 2.447 tỷ đồng, hụt thu 880 tỷ đồng so với dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao.

(3) Thu tiền sử dụng đất đạt 1.006 tỷ đồng, tăng 6 tỷ đồng so với dự toán Trung ương giao và dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó: cấp tỉnh thu 397,904 tỷ đồng, hụt thu 61,756 tỷ đồng (nếu loại trừ ghi thu ghi chi tiền bồi thường, GPMB là 180,348 tỷ đồng, thì hụt thu là 242,104 tỷ đồng); cấp huyện thu 608,175 tỷ đồng (bao gồm số ghi thu ghi chi).

(4) Các khoản thu còn lại đạt 2.353 tỷ đồng, hụt thu 193 tỷ đồng so với dự toán Trung ương và dự toán HĐND tỉnh giao.

b) Thu hoạt động xuất nhập khẩu cả năm 2020 đạt 5.273 tỷ đồng, bằng 191,7% dự toán Trung ương giao, bằng 164,8% dự toán HĐND tỉnh giao.

2. Thu vay vốn để bù đắp bội chi: Năm 2020 vay 2,569 tỷ đồng từ nguồn vay lại của Chính phủ, đạt 6,7% dự toán giao.

II. Thu ngân sách địa phương được hưởng năm 2020

Thu cân đối NSNN trên địa bàn năm 2020, phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 8.914 tỷ đồng, bằng 75,3% dự toán Trung ương giao, bằng 72,6% dự toán HĐND tỉnh giao; mất cân đối thu chi ngân sách địa phương so với dự toán Trung ương giao là 2.925 tỷ đồng, hụt thu cân đối NSDP so với dự toán HĐND tỉnh giao là 3.368 tỷ đồng (cấp tỉnh hụt thu 3.220 tỷ đồng, cấp huyện hụt thu 148 tỷ đồng), trong đó:

1. Các khoản thu phân chia ngân sách địa phương hưởng theo tỉ lệ 88% (gồm các khoản thuế: GTGT, TNDN, TTDB, thu nhập cá nhân, thuế bảo vệ môi trường) là 7.207 tỷ đồng (thu từ NMLD Dung Quất 3.920 tỷ đồng), bằng 72,4% so với dự toán Trung ương giao (7.207/9.959 tỷ đồng), bằng 69,4% so với dự toán HĐND tỉnh giao (7.207/10.378 tỷ đồng).

2. Các khoản thu địa phương hưởng 100% (gồm: thuế tài nguyên, các khoản phí, lệ phí, các khoản thu về nhà đất, thu XSKT) là 1.707 tỷ đồng, bằng 90,8% so với dự toán Trung ương giao (1.707 /1.879 tỷ đồng), bằng 89,7% so với dự toán HĐND tỉnh giao (1.707 /1.903 tỷ đồng).

III. Đề xuất nội dung xử lý hụt thu ngân sách cấp tỉnh:

Trên cơ sở số thu NSNN năm 2020, phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 8.914 tỷ đồng (nếu không tính thu tiền sử dụng đất, thu tiền xổ số kiến thiết thì ngân sách địa phương được hưởng là 7.803 tỷ đồng). Mất cân đối thu chi ngân sách địa phương so với dự toán Trung ương giao là 2.925 tỷ đồng và hụt thu cân đối NSDP so với dự toán HĐND tỉnh giao là 3.368 tỷ đồng (cấp tỉnh hụt thu 3.220 tỷ đồng, cấp huyện hụt thu 148 tỷ đồng); nếu

không tính thu tiền sử dụng đất, thu tiền xổ số kiến thiết thì **ngân sách cấp tỉnh hụt thu 3.157 tỷ đồng.**

Để đảm bảo cân đối thu - chi của ngân sách địa phương và quyết toán NSNN của tỉnh năm 2020. Trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Tài chính tại các Công văn nêu trên, UBND tỉnh đề xuất phương án xử lý hụt thu ngân sách cấp tỉnh năm 2020 so với dự toán HĐND tỉnh giao như sau:

1. 50% giảm thu NSDP tương ứng làm giảm CCTL năm 2020 của tỉnh theo Công văn số 5963/BTC-NSNN ngày 04/6/2021 của Bộ Tài chính là 1.259,582 tỷ đồng (*Bộ Tài chính xác định sau khi loại trừ một số khoản thu không tính cân đối thu NSDP trong số thu kết dư ngân sách năm 2019 chuyển vào thu NSDP năm 2020 thì phần giảm thu năm 2020 để tính 50% giảm nguồn thực hiện CCTL là 2.519,163 tỷ đồng*).

2. Nguồn lực của tỉnh thực hiện xử lý hụt thu là 398,245 tỷ đồng.

3. Trung ương hỗ trợ bù giảm thu cân đối ngân sách địa phương năm 2020 tại Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 09/7/2021 của TTCP: 500 tỷ đồng.

4. Phần còn lại chưa có nguồn xử lý là 999,537 tỷ đồng.

Tuy nhiên, đối với số 50% giảm thu NSDP tương ứng làm giảm CCTL năm 2020 của tỉnh theo Công văn số 5963/BTC-NSNN ngày 04/6/2021 của Bộ Tài chính là 1.259,582 tỷ đồng, bao gồm:

- Nguồn tại các huyện, thị xã, thành phố là 668,090 tỷ đồng (*bao gồm: nguồn CCTL năm 2020 còn thừa là 518,497 tỷ đồng và 70% tăng thu năm 2020 dành thực hiện CCTL là 149,593 tỷ đồng*). Đối với nguồn CCTL năm 2020 còn thừa tại các huyện, thị xã, thành phố là 518,497 tỷ đồng đã được UBND tỉnh quyết định nộp trả về ngân sách tỉnh tại Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 và Công văn số 3989/UBND-KT ngày 13/8/2021.

- Phần kinh phí ngân sách các huyện, thị xã, thành phố nộp ngân sách tỉnh trong số thu kết dư được loại trừ không tính cân đối thu NSDP là 100,218 tỷ đồng (*tại Công văn số 5963/BTC-NSNN ngày 04/6/2021 của Bộ Tài chính xác định loại trừ kinh phí ngân sách tỉnh nộp trả ngân sách trung ương*), trong khi đó khoản kinh phí nêu trên đã được quyết toán trong năm 2019, nên ngân sách tỉnh phải tự cân đối.

- Nguồn CCTL cấp tỉnh để xử lý bù hụt thu cân đối ngân sách cấp tỉnh là 491,274 tỷ đồng.

Như vậy, theo trình bày nêu trên thì nguồn CCTL để xử lý hụt thu cấp tỉnh năm 2020 chưa có nguồn là 768,308 tỷ đồng (100,218 tỷ đồng + 668,090 tỷ đồng), nên phần còn lại chưa có nguồn xử lý là **1.767,845 tỷ đồng** (999,537 tỷ đồng + 768,308 tỷ đồng) chi tiết như Phụ lục số 02.

IV. Kiến nghị:

1. Giảm chi ngân sách niên độ 2020 chuyển sang thực hiện và quyết toán niên độ 2021 là 1.767,845 tỷ đồng, cụ thể:

- Đối với các dự án đầu tư là 1.530,629 tỷ đồng (*chi tiết như Phụ lục 03 kèm theo*).

- Đối với kinh phí chi thường xuyên (*kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích khai thác hải sản trên các vùng biển xa*) là 237,216 tỷ đồng.

2. Bố trí nguồn năm 2021 để bù đắp khoản kinh phí đã giảm chi năm 2020 chuyển sang năm 2021 là 1.767,845 tỷ đồng từ các nguồn sau:

- Nguồn CCTL các huyện, thị xã, thành phố nộp về ngân sách tỉnh 518,497 triệu đồng theo Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 và chỉ đạo tại Công văn số 3989/UBND-KT ngày 13/8/2021 của UBND tỉnh.

- Tạm ứng ngân quỹ nhà nước năm 2021 là 1.249,348 tỷ đồng và hoàn trả trong năm. Nguồn kinh phí hoàn trả tạm ứng ngân quỹ nhà nước nêu trên từ nguồn kết dư (nếu có), tăng thu thực hiện so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2021 (nếu có) và các nguồn hợp pháp khác. Trường hợp các nguồn nêu trên không đảm bảo để hoàn trả vốn vay thì bố trí kế hoạch vốn đầu tư năm 2022 để hoàn trả.

Để đảm bảo cân đối thu - chi và thực hiện quyết toán ngân sách địa phương năm 2020 theo đúng quy định, đề nghị thường trực HĐND tỉnh xem xét, có ý kiến để làm cơ sở thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- VPUB: CVP, PCVP, TH, CBTH;
- Lưu: VT, KT.



CHỦ TỊCH

Đặng Văn Minh

PHỤ LỤC SỐ 01
THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2020 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI
 (Kèm theo Công văn số 4527/UBND-KT ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020		Thực hiện năm 2020	Chênh lệch so với DT		So sánh (%) với DT	
		TW giao	HĐND tỉnh giao		TW giao	HĐND tỉnh giao	TW giao	HĐND tỉnh giao
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)=(3)-(1)	(5)=(3)-(2)	(6)=(3/1)	(7)=(3/2)
	Thu nội địa	13.860.000	14.360.000	10.585.833	(3.274.167)	(3.774.167)	76,4%	73,7%
	Thu từ NMLD Dung Quất	6.602.000	7.102.000	4.454.754	(2.147.246)	(2.647.246)	67,5%	62,7%
	Các khoản thu còn lại	7.258.000	7.258.000	6.131.078	(1.126.922)	(1.126.922)	84,5%	84,5%
	Các khoản còn lại trừ tiền sử dụng đất	6.258.000	6.258.000	5.124.999	(1.133.001)	(1.133.001)	81,9%	81,9%
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)	16.648.500	17.598.500	15.861.182	(787.318)	(1.737.318)	95,3%	90,1%
A	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (I)+(II)	16.610.000	17.560.000	15.858.613	(751.387)	(1.701.387)	95,5%	90,3%
I	Thu nội địa	13.860.000	14.360.000	10.585.833	(3.274.167)	(3.774.167)	76,4%	73,7%
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	6.987.000	7.487.000	4.780.338	(2.206.662)	(2.706.662)	68,4%	63,8%
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	6.602.000	7.102.000	4.454.754	(2.147.246)	(2.647.246)	67,5%	62,7%
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	202.000	220.000	56.504	(145.496)	(163.496)	28,0%	25,7%
	-Thuế giá trị gia tăng	3.259.000	3.400.000	1.752.794	(1.506.206)	(1.647.206)	53,8%	51,6%
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.141.000	3.482.000	2.645.456	(495.544)	(836.544)	84,2%	76,0%
	-Thu khác				-	-		
2	Thu từ DN nhà nước do địa phương quản lý	44.000	44.000	48.661	4.661	4.661	110,6%	110,6%
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	310.000	310.000	315.193	5.193	5.193	101,7%	101,7%
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	3.327.000	3.327.000	2.446.529	(880.471)	(880.471)	73,5%	73,5%
5	Lệ phí trước bạ	290.000	290.000	193.944	(96.056)	(96.056)	66,9%	66,9%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-		20	20	20		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	5.000	5.490	490	490	109,8%	109,8%
8	Thuế thu nhập cá nhân	465.000	465.000	416.793	(48.207)	(48.207)	89,6%	89,6%
9	Thuế bảo vệ môi trường	820.000	820.000	812.969	(7.031)	(7.031)	99,1%	99,1%
10	Thu phí, lệ phí	170.000	170.000	162.711	(7.289)	(7.289)	95,7%	95,7%
11	Tiền sử dụng đất	1.000.000	1.000.000	1.006.079	6.079	6.079	100,6%	100,6%
	Trong đó: + Tỉnh		459.660	397.904		(61.756)		86,6%
	+ Huyện		540.340	608.175		67.835		112,6%
12	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	60.000	60.000	35.225	(24.775)	(24.775)	58,7%	58,7%
13	Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước			190	190	190		
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	55.000	55.000	38.103	(16.897)	(16.897)	69,3%	69,3%
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản,...tại xã	12.000	12.000	10.717	(1.283)	(1.283)	89,3%	89,3%
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	105.000	105.000	104.366	(634)	(634)	99,4%	99,4%
17	Thu khác	205.000	205.000	206.032	1.032	1.032	100,5%	100,5%
18	Thu cô tức và lợi nhuận sau thuế (ĐP hưởng 100%)	5.000	5.000	2.472	(2.528)	(2.528)	49,4%	49,4%
II	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	2.750.000	3.200.000	5.272.780	2.522.780	2.072.780	191,7%	164,8%
1	Thuế xuất khẩu	195.000	195.000	178.165	(16.835)	(16.835)	91,4%	91,4%
2	Thuế nhập khẩu	269.000	269.000	190.157	(78.843)	(78.843)	70,7%	70,7%
3	Thuế giá trị gia tăng	2.275.000	2.725.000	4.841.054	2.566.054	2.116.054	212,8%	177,7%
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt			10	10	10		
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu			288	288	288		
6	Thuế bảo vệ môi trường	11.000	11.000	62.104	51.104	51.104	564,6%	564,6%
7	Khác			1.003	1.003	1.003		
B	Thu vay vốn	38.500	38.500	2.569	(35.931)	(35.931)	6,7%	6,7%

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020		Thực hiện năm 2020	Chênh lệch so với DT		So sánh (%) với DT	
		TW giao	HĐND tỉnh giao		TW giao	HĐND tỉnh giao	TW giao	HĐND tỉnh giao
	TỔNG THU NS ĐỊA PHƯƠNG	14.110.520	14.652.545	11.425.536	(2.784.135)	(3.227.010)	81,0%	78,0%
A	Thu cân đối ngân sách địa phương (I)+(II)+(III)+(IV)	14.110.520	14.652.545	11.425.536	(2.784.135)	(3.227.010)	81,0%	78,0%
I	Các khoản thu cân đối NSDP hưởng theo phân cấp	11.838.481	12.281.356	8.913.648	(2.924.833)	(3.367.708)	75,3%	72,6%
	Trong đó: + Tỉnh hưởng		10.091.209	6.871.455		(3.219.754)		68,1%
	+ Huyện hưởng		2.190.147	2.042.193		(147.954)		93,2%
	Không tính thu tiền SDD và thu xổ số thì ĐP hưởng	10.733.481	11.176.356	7.803.203	(2.930.278)	(3.373.153)	72,7%	69,8%
	trong đó: + Tỉnh hưởng		9.526.549	6.369.185		(3.157.364)		66,9%
	+ Huyện hưởng		1.649.807	1.434.018		(215.789)		86,9%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.879.486	1.903.446	1.707.292	(172.194)	(196.154)	90,8%	89,7%
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ 88%	9.958.995	10.377.910	7.206.356	(2.752.639)	(3.171.554)	72,4%	69,4%
II	Bổ sung từ ngân sách trung ương	2.233.539	2.233.539	2.410.169	176.630	176.630	107,9%	107,9%
III	Thu từ chuyển nguồn thực hiện CCTL		99.150	99.150				100,0%
IV	Thu vay vốn	38.500	38.500	2.569	(35.931)	(35.931)	6,7%	6,7%

PHỤ LỤC SỐ 02
NGUỒN XỬ LÝ HỤT THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2020
SƠ VỚI DỰ TOÁN HĐND TỈNH GIAO

(Kèm theo Công văn số ~~4527~~ /UBND-KT ngày 06 /9/2021 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Xử lý hụt thu cân đối ngân sách cấp tỉnh năm 2020	Ghi chú
A	HỤT THU NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2020		
1	Hụt thu cân đối phần NSDP được hưởng	-3.219.754	
-	Hụt thu tiền sử dụng đất	-61.756	
-	Hụt thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-634	
2	Hụt thu cân đối phần NSDP được hưởng (không kể thu tiền SD đất, thu XSKT)	-3.157.364	
B	NGUỒN ĐỀ XUẤT XỬ LÝ HỤT THU NGÂN SÁCH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	3.157.364	
I	Giảm nguồn CCTL cấp tỉnh	491.274	
II	Nguồn lực của địa phương	398.245	
1	Dự phòng ngân sách	72.264	
2	Quỹ Dự trữ tài chính	22.883	
3	Kết dư ngân sách 2019	7.076	
4	Tăng thu tiền sử dụng đất năm 2019 chuyển nguồn sang năm 2020	44.289	
5	Cắt, giảm, hủy dự toán các khoản chi thường xuyên	181.632	
-	Cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, công tác trong và ngoài nước còn lại đã bố trí cho các đơn vị cấp tỉnh	16.545	Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 10/11/2020
-	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác còn lại của năm 2020	22.665	Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 08/12/2020
-	Tiếp tục cắt giảm dự toán chi thường xuyên cấp tỉnh	64.165	Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 31/12/2020
-	Các nguồn hủy dự toán	78.257	
6	Hủy dự toán các khoản chi đầu tư	70.101	
IV	Trung ương hỗ trợ	500.000	
V	Còn lại chưa có nguồn bố trí	1.767.845	

PHỤ LỤC SỐ 03
(kèm theo Công văn số **4527**/UBND-KT ngày **06**/9/2021 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng

Số T T	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020			
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán		
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
1	2	3	4	5=6+7	6	7
	TỔNG SỐ		1.823.299.999.100	1.530.629.730.421	1.400.342.827.308	130.286.903.113
A	Vốn XDCB tập trung		1.338.639.999.100	1.243.536.321.121	1.117.813.921.408	125.722.399.713
I	Xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản và bố trí trả nợ quyết toán		70.285.999.000	68.245.477.800	68.245.477.800	0
1	Sửa chữa, nâng cấp kênh N16-16 - Hệ thống công trình thủy lợi Thạch Nham	7595058	45.589.000	45.589.000	45.589.000	
2	Dự án xây dựng điểm định canh, định cư tập trung xóm Bà Nốt, thôn Mang Trây, xã Sơn Lập, huyện Sơn Tây	7592130	350.433.000	350.433.000	350.433.000	
3	Đường Thanh lữ Hành Tín Đông - Hành Thiện - Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành	7604027	926.805.000	926.805.000	926.805.000	
4	Sửa chữa kênh chính hồ chứa nước Núi Ngang, kênh N16, kênh bơm Bbm6, kênh B6-VC1 và kênh B10-12	7592023	2.159.601.000	2.159.601.000	2.159.601.000	
5	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ngãi	7274228	1.052.953.000	1.052.953.000	1.052.953.000	
6	Nâng cấp tuyến đường giao thông đến các di tích, danh lam thắng cảnh huyện đảo Lý Sơn	7610858	1.144.253.000	1.144.253.000	1.144.253.000	
7	Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	7555950	175.270.000	175.270.000	175.270.000	
8	Đường Quốc lộ 1A - Mỹ Á, huyện Đức Phổ (giai đoạn I)	7033341	896.832.000	706.280.000	706.280.000	
9	Kiên cố hóa đường Trà Lãnh đi UBND xã Trà Thọ, huyện Tây Trà	7569878	1.242.232.000	1.242.232.000	1.242.232.000	
10	Dự án xây dựng điểm định canh, định cư tập trung thôn Nước Nè (nay là thôn Nước Y), xã Ba Vinh, huyện Ba Tư	7592132	1.134.066.000	1.134.066.000	1.134.066.000	
11	Trung tâm hành chính công tỉnh Quảng Ngãi	7599081	4.037.045.000	4.037.045.000	4.037.045.000	
12	Trụ sở làm việc Huyện ủy Mộ Đức	7291688	3.275.082.000	3.275.082.000	3.275.082.000	
13	Trụ sở làm việc Phòng Quản lý Xuất nhập cảnh Công an tỉnh Quảng Ngãi	7004692	2.471.495.000	1.235.495.200	1.235.495.200	
14	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Sông Giang, huyện Sơn Tịnh	7595060	200.728.000	200.728.000	200.728.000	
15	Trạm y tế xã Tịnh An Đông	7429572	415.618.000	415.618.000	415.618.000	
16	Trường THPT Nguyễn Công Phương; hạng mục: Mở rộng diện tích đất, xây dựng nhà đa năng	7484532	445.415.000	445.415.000	445.415.000	
17	Sửa chữa các nhà kho chứa đựng sản phẩm Trại giống cây nông nghiệp Đức Hiệp	7644094	349.946.000	349.946.000	349.946.000	
18	Sửa chữa, khắc phục công trình xi phông 9 tại K12+290 trên kênh chính Liệt Sơn	7749950	18.473.000	18.473.000	18.473.000	
19	Cổng thoát lũ qua đường Khu dân cư Tây Bắc Vạn Tường giai đoạn 3	7692047	10.700.000	10.700.000	10.700.000	
20	Trường Mầm non Hành Phước huyện Nghĩa Hành, hạng mục: 02 phòng học 01 tầng	7574407	410.000.000	410.000.000	410.000.000	
21	Trường Mầm non Hành Phước huyện Nghĩa Hành, hạng mục: 06 phòng học (trong đó 04 phòng học 02 tầng điểm Trung tâm và 02 phòng học 01 tầng điểm Đề An)	7533009	348.621.000	299.460.000	299.460.000	
22	Kè chống sạt lở suối Nước Ren, huyện Ba Tư	7581302	1.273.130.000	1.160.594.000	1.160.594.000	
23	Dự án Sửa chữa, nâng cấp Trường THPT số 1 Đức Phổ; hạng mục khối hành chính, thư viện và phòng truyền thông	7717320	1.753.800.000	1.753.800.000	1.753.800.000	
24	Hệ thống cấp nước thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà	7115540	391.137.000	376.292.000	376.292.000	
25	Sửa chữa, cải tạo, mở rộng khu điều trị mới nội trú 04 tầng của Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi	7719196	5.101.660.000	5.101.660.000	5.101.660.000	
26	Trường Chính trị tỉnh	7276627	36.829.000	36.829.000	36.829.000	
27	Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh B3-7	7717318	11.540.000	11.540.000	11.540.000	
28	Kè chống sạt lở bờ biển thôn Thạch Đức 1, xã Phổ Thanh, huyện Đức Phổ (nay là phường Phổ Thạnh, thị xã Đức Phổ)	7469468	2.334.902.000	2.334.902.000	2.334.902.000	
*	Bố trí trả nợ quyết toán (theo QĐ điều chỉnh số 776/QĐ-UBND ngày 13/11/2020)			0		
29	Hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải KCN phía đông Dung Quất	7184368	277.217.000	277.217.000	277.217.000	
30	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư trong khu kinh tế Dung Quất	7032592	138.438.000	138.438.000	138.438.000	

Số T T	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020			
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán		
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
1	2	3	4	5=6+7	6	7
31	Gia cố nền trên phần diện tích còn lại tại mặt bằng giai đoạn 2 của nhà máy Doosan	7519777	1.817.223.000	1.817.223.000	1.817.223.000	
32	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật, an sinh xã hội cho các hộ dân xung quanh Nhà máy Xi măng Đại Việt - Dung Quất	7591185	20.157.000	20.157.000	20.157.000	
33	Nghĩa địa Bình Đông	7599786	531.860.000	147.700.000	147.700.000	
34	Thoát nước cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào bệnh viện Đa khoa Quảng Ngãi (giai đoạn 2)	7375925	2.588.133.000	2.588.133.000	2.588.133.000	
35	Trường THPT Phạm Kiệt - Nhà học bộ môn	7720491	941.040.000	941.040.000	941.040.000	
36	Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa thôn Làng Teng	7456715	2.104.281.000	2.104.281.000	2.104.281.000	
37	Trường THPT Nguyễn Công Trứ - Nhà học bộ môn	7720494	1.503.719.000	1.503.719.000	1.503.719.000	
38	Trường THPT Tây Trà (nhà đa năng)	7720493	1.559.670.000	1.559.670.000	1.559.670.000	
39	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng (nhà đa năng)	7720492	1.052.042.000	1.052.042.000	1.052.042.000	
40	Dự án Hệ thống phao luồng tại các cảng cá Sa Huỳnh, Lý Sơn, Sa Kỳ	7648261	132.378.000	132.378.000	132.378.000	
41	Dự án Sửa chữa, khắc phục thiệt hại do mưa lũ và nâng cấp kênh s18-2, huyện Mộ Đức	7627594	65.000.000	65.000.000	65.000.000	
42	Kênh Đồng Chồi	7612957	61.582.000	61.582.000	61.582.000	
43	Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh bơm NBm7 huyện Nghĩa Hành	7648544	87.391.000	87.391.000	87.391.000	
44	Dự án Khắc phục hư hỏng do mưa lũ kênh bơm N2 Liệt Sơn	7627593	65.000.000	65.000.000	65.000.000	
45	Trụ sở làm việc Trạm Cảnh sát giao thông đường thủy	7004692	2.244.875.000	2.223.040.000	2.223.040.000	
46	Khu xử lý chất thải rắn y tế nguy hại tập trung tỉnh (đợt 1)	7599052	351.836.000	351.836.000	351.836.000	
47	Nâng cấp, bệnh viện đa khoa huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi	7267580	5.474.882.000	5.474.879.600	5.474.879.600	
48	Khắc phục, sửa chữa, nâng cấp kênh N14	7697400	61.600.000	61.600.000	61.600.000	
49	Tiểu ung, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu Sông Thoa	7139043	4.659.690.000	4.659.690.000	4.659.690.000	
50	Đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn (giai đoạn 2)	7004686	1.286.574.000	1.285.297.000	1.285.297.000	
51	Kho vật chứng, vật liệu nổ	7004686	346.202.000	346.202.000	346.202.000	
52	Xây dựng điểm định canh, định cư tập trung Nà Pác, thôn Gõ, xã Trà Thanh, Tây Trà	7592151	121.114.000	121.114.000	121.114.000	
53	Đường huyện ĐH.54 (ĐT624-Nghĩa Kỳ)	7655034	30.000.000	0		
54	Trường mầm non 2-9	7542777	1.096.890.000	1.096.890.000	1.096.890.000	
55	Đường Quốc lộ 1A - Phố Vinh, huyện Đức Phổ (nay là thị xã Đức Phổ)	7163129	1.847.033.000	1.847.033.000	1.847.033.000	
56	Hồ chứa nước Lỗ Lã, huyện Đức Phổ (nay là thị xã Đức Phổ)	7032914	4.092.997.000	4.092.844.000	4.092.844.000	
57	Đường Quốc lộ 1A - Mỹ Á (giai đoạn 2), huyện Đức Phổ (nay là thị xã Đức Phổ)	7163135	2.517.907.000	2.517.907.000	2.517.907.000	
58	Dự án Tổng thể quản lý tổng hợp đới bờ	7371401	484.425.000	484.425.000	484.425.000	
59	Kênh thoát lũ hạ lưu suối Đồng Vông	7724790	710.688.000	710.688.000	710.688.000	
II	Bổ trí hoàn ứng		66.750.000.000	66.475.613.000	66.475.613.000	0
1	Đường bờ Nam sông Trà Khúc	7360606	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	
2	Khu lưu niệm Bác Phạm Văn Đồng giai đoạn 2	7209921	15.000.000.000	14.971.846.000	14.971.846.000	
3	Tuyến đường Sơn Thương - Sơn Tinh	7317379	1.750.000.000	1.503.767.000	1.503.767.000	
III	Đối ứng các dự án ODA		44.160.000.000	27.287.561.541	22.060.359.441	5.227.202.100
1	Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA 2)	7371301	1.770.000.000	1.286.278.000	1.286.278.000	
2	Dự án Quản lý thiên tai (WB5) - TDA cảng neo trú tàu thuyền và cửa biển Mỹ Á		6.928.000.000	5.305.820.000	5.305.820.000	0
	<i>TDA cảng neo trú tàu thuyền và cửa biển Mỹ Á</i>	<i>7329810</i>	<i>6.360.000.000</i>	<i>4.737.981.000</i>	<i>4.737.981.000</i>	
	<i>TDA hợp phần 3</i>	<i>7556412</i>	<i>332.000.000</i>	<i>331.940.000</i>	<i>331.940.000</i>	
	<i>TDA Đáp ứng lợi</i>	<i>7368312</i>	<i>236.000.000</i>	<i>235.899.000</i>	<i>235.899.000</i>	
3	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung – tỉnh Quảng Ngãi	7624218	20.500.000.000	8.589.379.000	8.296.420.000	292.959.000
4	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi	7803981	800.000.000	302.179.000	2.519.000	299.660.000
5	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất (giai đoạn 2)		1.425.000.000	1.121.256.209	1.121.256.209	0
	- Trường THCS Đức Phú	7762184	575.000.000	424.839.300	424.839.300	
	- Trường THCS Bình Thạnh	7782598	850.000.000	696.416.909	696.416.909	
6	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi	7678249	1.033.000.000	898.647.780	898.647.780	
*	Vốn bổ sung theo QĐ điều chỉnh số 468 ngày 31/7/2020 và 776 ngày 13/11/2020					

Số T T	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020			
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán		
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
1	2	3	4	5=6+7	6	7
7	Giảm nghèo bền vững khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi	7361740	4.000.000.000	3.684.214.552	3.684.213.552	1.000
8	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) Quảng Ngãi		7.704.000.000	6.099.787.000	1.465.204.900	4.634.582.100
	<i>TDA Sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn hồ chứa nước Đập Làng</i>	7596668	338.000.000	337.876.000	337.876.000	
	<i>TDA Sửa chữa, nâng cấp an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (Giai đoạn I)</i>	7628188	4.662.000.000	4.662.000.000	126.144.900	4.535.855.100
	<i>TDA Sửa chữa, nâng cấp an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (Giai đoạn II)</i>	7717017	2.704.000.000	1.099.911.000	1.001.184.000	98.727.000
IV	Chương trình nông thôn mới		132.400.000.000	127.529.379.900	119.081.643.500	8.447.736.400
IV.1	Bố trí các dự án Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		112.400.000.000	107.561.136.900	99.113.400.500	8.447.736.400
1	TP. QUẢNG NGÃI		27.627.000.000	24.389.580.100	21.977.020.700	2.412.559.400
1.1	Xã Tịnh Hòa		110.000.000	110.000.000	110.000.000	0
	<i>* Công trình chuyển tiếp</i>		<i>110.000.000</i>	<i>110.000.000</i>	<i>110.000.000</i>	<i>0</i>
+	Đ. Thôn: Tuyến nhà Phạm Bê - Đập 17, thôn Xuân An	7801200	110.000.000	110.000.000	110.000.000	
1.2	Xã Tịnh Thiện		2.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000	0
	<i>* Công trình khởi công mới</i>		<i>2.300.000.000</i>	<i>2.300.000.000</i>	<i>2.300.000.000</i>	<i>0</i>
+	Đ. thôn: Tuyến Đường nhựa - Giáp Tịnh Khê	7814849	500.000.000	500.000.000	500.000.000	
+	Trường mầm non Tịnh Thiện: 8 Phòng học, phòng chức năng, nhà bếp, sân, tường rào cổng ngõ.	7814854	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	
+	Nhà văn hóa, khu thể thao xã Tịnh Thiện	7814853	800.000.000	800.000.000	800.000.000	
1.3	Xã Tịnh An		600.000.000	600.000.000	600.000.000	0
	<i>* Công trình khởi công mới</i>		<i>600.000.000</i>	<i>600.000.000</i>	<i>600.000.000</i>	<i>0</i>
+	Trường Mầm non Tịnh An: 01 phòng học, tường rào cổng ngõ	7819710	600.000.000	600.000.000	600.000.000	
1.4	Xã Nghĩa Hà		15.801.000.000	15.271.242.000	15.271.242.000	0
	<i>* Công trình chuyển tiếp</i>		<i>15.801.000.000</i>	<i>15.271.242.000</i>	<i>15.271.242.000</i>	<i>0</i>
+	Đ. thôn: Tuyến từ Nguyễn Hữu Duân đi ngã 3 Lê Thị Meo	7779750	255.000.000	255.000.000	255.000.000	
+	Đ. thôn: Tuyến từ Cầu Cổng Bi đi Phạm Ngọc Quế	7779747	255.000.000	255.000.000	255.000.000	
+	Đ. thôn: Tuyến từ HTX Nam Hà đi Lê Thị Trùng	7779748	175.000.000	165.500.000	165.500.000	
+	KCH kênh Đình Hậu - Đặng Nhì	7799145	382.000.000	382.000.000	382.000.000	
+	KCH kênh N6-21 KD.1	7780925	528.000.000	528.000.000	528.000.000	
+	KCH kênh Bầu Đình đi Nguyễn Tấn Do	7780924	920.000.000	920.000.000	920.000.000	
+	KCH kênh Cầu măng Mù U đi KDC Bà Tàu	7782879	330.000.000	330.000.000	330.000.000	
+	Kênh Tùy Hòa	7780926	1.070.000.000	933.230.000	933.230.000	
+	KCH kênh Vườn Cam đi Rộc Đá	7800166	322.000.000	277.971.000	277.971.000	
+	KCH kênh Nguyễn Sự đi Bình Đông	7799146	570.000.000	570.000.000	570.000.000	
+	KCH kênh Hà Đầu đi Hồ Tôm	7800167	368.000.000	308.638.000	308.638.000	
+	Trường mầm non Nghĩa Hà	7802945	2.250.000.000	2.121.852.000	2.121.852.000	
+	Trường mầm non Tây Hà	7783431	330.000.000	330.000.000	330.000.000	
+	Trường mầm non Nam Hà	7804202	730.000.000	729.985.000	729.985.000	
+	Trường Tiểu học Đông Hà	7792645	760.000.000	697.725.000	697.725.000	
+	Trường Tiểu học Tây Hà	7805359	2.660.000.000	2.580.485.000	2.580.485.000	
+	Trường Tiểu học Nam Hà	7802944	1.190.000.000	1.190.000.000	1.190.000.000	
+	Nhà văn hóa xã Nghĩa Hà	7792696	2.400.000.000	2.389.856.000	2.389.856.000	
+	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Kim Thạch	7791646	306.000.000	306.000.000	306.000.000	
1.5	Xã Nghĩa Phú		800.000.000	800.000.000	800.000.000	0
	<i>* Công trình khởi công mới</i>		<i>800.000.000</i>	<i>800.000.000</i>	<i>800.000.000</i>	<i>0</i>
+	Trường Tiểu học Nghĩa Phú: 08 phòng hiệu bộ và chức năng, nhà xe	7824862	800.000.000	800.000.000	800.000.000	
*	Vốn bổ sung theo QĐ số 468 ngày 31/7/2020 (phân khai theo QĐ số 544/QĐ-UBND ngày 7/9/2020)					
1.6	Xã Nghĩa Đông		5.952.000.000	3.247.856.100	835.296.700	2.412.559.400
+	KCH tuyến mương từ kênh N6-19 đến Làng Cầu + ông mương thủy lợi	7861101	1.072.000.000	488.689.700	45.727.700	442.962.000
+	KCH tuyến mương từ kênh N6-19 đến Thạch Khối, La Tá + ông mương thủy lợi	7861102	848.000.000	597.388.000	597.388.000	
+	KCH tuyến mương từ kênh N6-19 đến Gò Găng, Cây Cây	7861105	592.000.000	286.475.000	22.648.000	263.827.000
+	KCH tuyến mương từ kênh N6-16 đến Cây Sơn	7861103	640.000.000	309.765.600	22.006.000	287.759.600
+	Nhà đa năng kết hợp nhà văn hóa xã	7861100	2.800.000.000	1.565.537.800	147.527.000	1.418.010.800
1.7	Xã Nghĩa Dũng		2.064.000.000	2.060.482.000	2.060.482.000	0
+	KCH kênh N6,16 nội dài	7857824	672.000.000	671.661.000	671.661.000	
+	KCH kênh N6,18,2	7857825	592.000.000	592.000.000	592.000.000	
+	Nâng cấp cải tạo tường rào, cổng ngõ Trường THCS Nghĩa Dũng	7864379	320.000.000	319.829.000	319.829.000	
+	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn 3	7864378	480.000.000	476.992.000	476.992.000	
2	H. BÌNH SƠN		8.900.000.000	7.421.738.800	4.329.052.800	3.092.686.000

Số T T	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020			
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán		
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
1	2	3	4	5=6+7	6	7
2.1	Xã Bình Đông		4.800.000.000	3.321.739.000	229.053.000	3.092.686.000
	<i>* Công trình khởi công mới</i>		<i>4.800.000.000</i>	<i>3.321.739.000</i>	<i>229.053.000</i>	<i>3.092.686.000</i>
+	Trường mẫu giáo Bình Đông (cụm trường thôn Tân Hy 2): 04 phòng học + nhà bếp ăn	7855854	900.000.000	900.000.000		900.000.000
+	Trường mẫu giáo Bình Đông (cụm thôn Thượng Hòa): 02 phòng học, sân vườn, cổng ngõ	7862640	800.000.000	82.613.000	82.613.000	
+	Trường TH Bình Đông (cụm thôn Thượng Hòa, khu Cà Ninh): nhà vệ sinh, sân vườn, tường rào, cổng ngõ	7859839	600.000.000	580.582.000		580.582.000
+	Trường TH Bình Đông (điểm chính): 4 P.chức năng	7810836	800.000.000	800.000.000	146.440.000	653.560.000
+	Khu thể thao xã Bình Đông	7863042	700.000.000	0		
+	Hệ thống thoát nước thải khu dân cư trên địa bàn xã	7848445	1.000.000.000	958.544.000		958.544.000
2.2	Xã Bình Thạnh Đông		3.500.000.000	3.499.999.800	3.499.999.800	0
	<i>* Công trình khởi công mới</i>		<i>3.500.000.000</i>	<i>3.499.999.800</i>	<i>3.499.999.800</i>	<i>0</i>
+	Đ.xã: Tuyến đường Minh - Chánh	7786281	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Đ.xã: Tuyến Tham Hội 1 - Tham Hội 3 (nối dài)	7786280	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Kênh Công Lũ - Ngã Tư Đường Minh - Chánh	7786272	300.000.000	299.999.800	299.999.800	
+	Kênh Công Lũ - Trảng Mè	7786268	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Kênh Ngõ Thanh - Cây Thị	7786264	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Trường MG Bình Thạnh Đông: 04 phòng chức năng, sân vườn	7786263	400.000.000	400.000.000	400.000.000	
+	Trường TH Bình Thạnh Đông: Nhà thi đấu đa năng	7786258	600.000.000	600.000.000	600.000.000	
+	Nhà văn hóa, khu thể thao xã	7786262	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	
2.3	Xã Bình Phú		600.000.000	600.000.000	600.000.000	0
	<i>* Công trình khởi công mới</i>		<i>600.000.000</i>	<i>600.000.000</i>	<i>600.000.000</i>	<i>0</i>
+	Đ. thôn: Tuyến từ nhà ông Bảy Tập, thôn An Thanh 1 - Bàu Suốt, thôn An Thanh 2	7815096	600.000.000	600.000.000	600.000.000	
3	H. SON TỊNH		8.184.000.000	8.184.000.000	8.184.000.000	0
3.1	Xã Tịnh Minh		500.000.000	500.000.000	500.000.000	0
	<i>* Công trình khởi công mới</i>		<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>	<i>0</i>
+	Nghĩa trang nhân dân Rừng Sấm	7852070	500.000.000	500.000.000	500.000.000	
3.2	Xã Tịnh Bình		6.700.000.000	6.700.000.000	6.700.000.000	0
	<i>* Công trình khởi công mới</i>		<i>6.700.000.000</i>	<i>6.700.000.000</i>	<i>6.700.000.000</i>	<i>0</i>
+	Đ.xã: Tuyến Ngõ Thọ Hùng - ngõ Đức	7818698	400.000.000	400.000.000	400.000.000	
+	Đ.xã: Tuyến Ngõ Xuân - Bình Đông, ngõ Trí Bình Nam	7818160	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Đ.xã: Tuyến Ngõ Thuộc - Gò Mã Tuyến xóm 2 giáp Tinh Sơn (giai đoạn 1)	7818706	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	
+	Đ. thôn: Tuyến Ngõ Sỹ - Tinh Hà - Tinh Bắc	7817723	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Đ. thôn: Tuyến Ngõ Tinh - ngõ Sơn - Cầu kênh đội 4 - ngõ Chưa - ngõ 4 Về - ngõ Sơn Xóm 1 Bình Bắc (GD1)	7818700	400.000.000	400.000.000	400.000.000	
+	Đ. thôn: Tuyến Đường xóm 8 - xóm 10 nối dài (giai đoạn 1)	7818703	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Đ. thôn: Tuyến Ngõ Hòa - giáp đường Bình Hiệp - Tinh Trà	7818704	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Tuyến kênh Đồng Chu Ngu - Đội 12	7819385	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Tuyến kênh 64 - 2 - Ngõ Tuấn	7818712	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Tuyến kênh ngõ Tám rế - Hòn Đụn (giai đoạn 1)	7818711	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Tuyến kênh 62 - 7 Rộc Bung (đồng chổi)	7818705	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Trường Mầm non Tinh Bình: 4 phòng học	7818701	700.000.000	700.000.000	700.000.000	
+	Sửa chữa, mở rộng Hội trường đa năng kết hợp nhà văn hóa xã Tinh Bình	7818702	400.000.000	400.000.000	400.000.000	
+	Khu thể thao xã Tinh Bình	7818699	400.000.000	400.000.000	400.000.000	
+	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Bình Đông	7817725	250.000.000	250.000.000	250.000.000	
+	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Bình Nam	7817728	250.000.000	250.000.000	250.000.000	
3.3	Bổ sung theo QĐ điều chỉnh số 777a/QĐ-UBND ngày 13/11/2020		984.000.000	984.000.000	984.000.000	0
+	Đ. xã: Tuyến ngõ ông Hương - ngõ ông Đông	7820221	984.000.000	984.000.000	984.000.000	
4	H. NGHĨA HÀNH		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	0
4.1	Xã Hành Thiện		700.000.000	700.000.000	700.000.000	0
	<i>* Công trình khởi công mới</i>		<i>700.000.000</i>	<i>700.000.000</i>	<i>700.000.000</i>	<i>0</i>
+	KCH Kênh trạm bơm Mễ sơn - đập Ông Thành	7820270	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	KCH Kênh Từ đập - hóc Cái (Nguyễn Ngọc Anh)	7820512	400.000.000	400.000.000	400.000.000	
4.2	Xã Hành Đức		300.000.000	300.000.000	300.000.000	0
	<i>* Công trình khởi công mới</i>		<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>	<i>0</i>
+	Kênh N12-7-5 - Đám đề	7813765	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
5	H. MỘ ĐỨC		14.644.000.000	14.580.380.000	14.580.380.000	0
5.1	Xã Đức Minh		13.144.000.000	13.080.380.000	13.080.380.000	0
	<i>* Công trình chuyển tiếp</i>		<i>13.144.000.000</i>	<i>13.080.380.000</i>	<i>13.080.380.000</i>	<i>0</i>
+	Đ.xã: Tuyến Nghĩa trang liệt sĩ - Đoàn Trung Thành	7777838	2.092.000.000	2.092.000.000	2.092.000.000	
+	Đ.xã: Tuyến Nguyễn Tấn Bình - Võ Tý	7777839	1.058.000.000	1.058.000.000	1.058.000.000	
+	Đ.xã: Tuyến trường Tiểu học - Bàu Húc	7777840	865.000.000	865.000.000	865.000.000	
+	Đ.xã: Tuyến Đạm thủy - Đôn Lương (gđ2)	7777842	204.000.000	204.000.000	204.000.000	

Số T T	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020			
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán		
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
1	2	3	4	5=6+7	6	7
+	Đ. thôn: Tuyền Nguyễn Hải - Nguyễn Đình Khoa- Nguyễn Kim Nga	7777809	265.000.000	265.000.000	265.000.000	
+	Đ. thôn: Tuyền Công chào KDC số 4 - Cao Thụ - đi đường xã	7777846	240.000.000	240.000.000	240.000.000	
+	Đ. thôn: Tuyền Đỗ Cam đi đến Trần Văn Thuần	7777844	272.000.000	272.000.000	272.000.000	
+	Đ. thôn: Tuyền Bùi Lực -Phạm Cừu- Nguyễn Ngọc Thái	7777845	95.000.000	95.000.000	95.000.000	
+	Đ. thôn: Tuyền Nguyễn Tinh đi đường huyện	7777636	342.000.000	342.000.000	342.000.000	
+	Đ. thôn: Tuyền Thiều Đùng đi đến sân vận động xã	7777807	100.000.000	100.000.000	100.000.000	
+	Đ. thôn: Tuyền Nguyễn Văn Độ - Nguyễn Văn	7777806	239.000.000	239.000.000	239.000.000	
+	Đ. thôn: Tuyền Phan Châu Tuấn đi đến nhà Trần Như Tươi	7777805	180.000.000	180.000.000	180.000.000	
+	Đ. thôn: Tuyền Trần Như Phú đi đến nhà ông Trịnh Minh Vũ	7777804	110.000.000	110.000.000	110.000.000	
+	Đ. thôn: Tuyền Phan Thành -Nguyễn Trung Hiếu đi Phạm Xi	7777847	275.000.000	275.000.000	275.000.000	
+	Đ. thôn: Tuyền Nguyễn Sen đi Lý Hoàng	7777812	138.000.000	138.000.000	138.000.000	
+	Đ. thôn: Tuyền Võ Thuỷ đi Rộc Càng	7777810	270.000.000	270.000.000	270.000.000	
+	Đ. thôn: Tuyền Nguyễn Sương đi đến nhà ông Cao Tư	7777843	200.000.000	200.000.000	200.000.000	
+	Đ. thôn: Tuyền Đỗ Thị Hường đi đến nhà Lê Văn Vương	7777811	186.000.000	186.000.000	186.000.000	
+	Tuyền Lê Ngọt đi đến nhà Cao Bơi	7777813	337.000.000	337.000.000	337.000.000	
+	Tuyền Lê Thị Rân đi đến nhà Lê Thị Thanh Liễu	7777848	228.000.000	228.000.000	228.000.000	
+	Đ. thôn: Tuyền Lê thượng đi đến nhà Bảng tin KDC15	7777849	211.000.000	211.000.000	211.000.000	
+	Đ. thôn: Tuyền Võ Khoa đi đến nhà Phạm Hy	7777850	271.000.000	271.000.000	271.000.000	
+	KCH kênh Đới 6	7776698	613.000.000	613.000.000	613.000.000	
+	KCH kênh kếp theo đường tránh Đông	7777643	520.000.000	520.000.000	520.000.000	
+	KCH kênh Đới 3 - Đới 1	7777639	622.000.000	597.268.000	597.268.000	
+	KCH kênh S22B6 - Sông Thoa	7777638	460.000.000	460.000.000	460.000.000	
+	KCH kênh Đập Phụng	7777640	578.000.000	539.112.000	539.112.000	
+	KCH kênh S18-1- Đồng Cây Xanh	7777642	238.000.000	238.000.000	238.000.000	
+	KCH kênh S18-Gò Dúi -Mẫu Sáu-Mương Đức Chánh	7776697	346.000.000	346.000.000	346.000.000	
+	KCH kênh S18-10-Đê Bao Bấu Sùng-Mạch Ông Bon	7777641	265.000.000	265.000.000	265.000.000	
+	KCH kênh S18- Đồng Đất sét - Đồng Trám	7777637	467.000.000	467.000.000	467.000.000	
+	KCH kênh Đồng Đàm Thủy Nam	7776696	360.000.000	360.000.000	360.000.000	
+	Sân vận động xã Đức Minh	7782114	497.000.000	497.000.000	497.000.000	
5.2	Xã Đức Phú		700.000.000	700.000.000	700.000.000	0
	* Công trình khởi công mới		700.000.000	700.000.000	700.000.000	0
+	Đ. xã: Tuyền Phước Vĩnh - Phước Đức (GD2)	7821317	700.000.000	700.000.000	700.000.000	
5.3	Xã Đức Tân		800.000.000	800.000.000	800.000.000	0
	* Công trình khởi công mới		800.000.000	800.000.000	800.000.000	0
+	Đ. xã: Tuyền đường vào Núi Thị, xã Đức Tân (GD2)	7816248	800.000.000	800.000.000	800.000.000	
6	H. ĐỨC PHỐ		32.670.000.000	32.631.033.000	32.631.033.000	0
6.1	Xã Phố Ninh		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	0
	* Công trình khởi công mới		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	0
+	Đ. xã: Tuyền từ Nhà văn hóa đội 3 - giáp Khối 4 thị trấn Đức Phố	7838008	600.000.000	600.000.000	600.000.000	
+	Đ. thôn: Tuyền Xóm Hòa Ninh - kênh An Nhơn, thôn An Ninh (GD2)	7825825	400.000.000	400.000.000	400.000.000	
6.2	Xã Phố Minh		14.659.000.000	14.648.288.000	14.648.288.000	0
	* Công trình chuyển tiếp		14.659.000.000	14.648.288.000	14.648.288.000	0
+	Đ. xã: Tuyền từ nhà Bà Bớm - Nghĩa trang liệt sĩ - đường tránh đông	7778673	1.268.000.000	1.268.000.000	1.268.000.000	
+	Đ. xã: Tuyền Sa Bình - Phố Quang	7778676	990.000.000	990.000.000	990.000.000	
+	Đ. xã: Tuyền Tân Tự - Tân Bình	7778674	1.660.000.000	1.660.000.000	1.660.000.000	
+	Đ. xã: Tuyền Tân Tự - cầu Hải Tân	7778675	1.206.000.000	1.206.000.000	1.206.000.000	
+	Đ. xã: Tuyền từ đường BTXM Phố Minh-Phố Vinh giáp đường Nguyễn Chánh	7778677	535.000.000	535.000.000	535.000.000	
+	Đ. thôn: Tuyền nhà ông Huân-Giêng làng-Nghĩa địa thôn Sa Bình	7778939	500.000.000	498.083.000	498.083.000	
+	Đ. thôn: Tuyền nhà ông Hùng-Nhà ông Đức-giáp đường BTXM	7778940	270.000.000	270.000.000	270.000.000	
+	Đ. thôn: Tuyền đường từ Gò Lùm-Mương Đình (GD 2)	7778938	200.000.000	198.014.000	198.014.000	
+	Đ. thôn: Tuyền TBA Phố Minh 5-Nhà Sáu Mỹ	7781519	200.000.000	198.028.000	198.028.000	
+	Đ. thôn: Tuyền Tân Tự đi Cầu Hới	7800792	310.000.000	307.764.000	307.764.000	
+	Đ. thôn: Tuyền Tân Tự đến nhà bà Phẩm	7800793	310.000.000	307.846.000	307.846.000	
+	KCH kênh đập Vạt Lách - đồng Thủy Sơn	7778672	1.046.000.000	1.046.000.000	1.046.000.000	
+	KCH kênh Gò Mốc	7778945	378.000.000	378.000.000	378.000.000	
+	KCH kênh nhà ông Lưu - giáp Phố Vinh	7778671	433.000.000	432.554.000	432.554.000	

Số T T	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020			
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán		
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
1	2	3	4	5=6+7	6	7
+	KCH kênh nhà ông Bà-Sở Mộc	7778943	424.000.000	424.000.000	424.000.000	
+	KCH kênh Đồng Quay Mô-Đồng Sau (GD2)	7778944	424.000.000	424.000.000	424.000.000	
+	KCH kênh N6-Ao ông xã Cấp-cầu ông Phú	7778942	902.000.000	902.000.000	902.000.000	
+	KCH kênh Đồng Năng	7778941	472.000.000	472.000.000	472.000.000	
+	KCH kênh Sông cũ - Cầu Sắt	7778904	440.000.000	440.000.000	440.000.000	
+	KCH kênh Bà Nhơn - Sông Trường	7781516	654.000.000	654.000.000	654.000.000	
+	KCH kênh Sông Chùa	7778946	652.000.000	652.000.000	652.000.000	
+	Sân vận động xã Phổ Minh	7781515	455.000.000	455.000.000	455.000.000	
+	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Tân Mỹ	7788960	310.000.000	310.000.000	310.000.000	
+	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Tân Tự	7781517	310.000.000	310.000.000	310.000.000	
+	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Tân Bình	7781518	310.000.000	309.999.000	309.999.000	
6.3	Xã Phổ Khánh		300.000.000	300.000.000	300.000.000	0
	* Công trình khởi công mới		300.000.000	300.000.000	300.000.000	0
+	Đ. xã: Tuyến Trung Sơn - Trung Hải (Giai đoạn 2)	7842641	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
6.4	Xã Phổ Cường		16.348.000.000	16.319.745.000	16.319.745.000	0
	* Công trình chuyển tiếp		16.348.000.000	16.319.745.000	16.319.745.000	0
+	Đ. xã: Tuyến Quốc lộ 1A-đập Huân Phong (đoạn QL 1A-giáp đường sắt và đoạn ngã tư Bàn Thạch-Ngã ba cây trôi)	7773404	2.350.000.000	2.350.000.000	2.350.000.000	
+	Đ. xã: Tuyến đường HTXNN4 - KDC 7, Nga Mân	7773406	1.610.000.000	1.610.000.000	1.610.000.000	
+	Đ. xã: Tuyến Xóm B, thôn Thuỷ Thạch - Phổ Vinh (GD2)	7770651	1.324.000.000	1.324.000.000	1.324.000.000	
+	Đ. xã: Tuyến nhà ông Chức - Nhà thờ Phan Long Bàng	7770653	696.000.000	696.000.000	696.000.000	
+	Đ. xã: Tuyến HTX NN 7 - Quốc lộ 1 A	7773405	1.167.000.000	1.167.000.000	1.167.000.000	
+	Đ. xã: Tuyến Nga Mân - Huân Phong (Đoạn Thanh Sơn- Huân Phong)	7770654	1.156.000.000	1.156.000.000	1.156.000.000	
+	Đ. thôn: Tuyến nhà ông Sanh- Đập ông Lờ - KDC 5	7773403	415.000.000	415.000.000	415.000.000	
+	Đ. thôn: Tuyến nhà ông Mênh- nhà ông Thảo	7770652	1.220.000.000	1.220.000.000	1.220.000.000	
+	Trường mầm non Nga Mân	7778389	2.960.000.000	2.931.745.000	2.931.745.000	
+	Hội trường đa năng xã Phổ Cường	7778392	2.100.000.000	2.100.000.000	2.100.000.000	
+	Sân vận động xã Phổ Cường	7778391	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	
+	Nâng cấp, mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Mỹ Trang	7778390	250.000.000	250.000.000	250.000.000	
6.5	Xã Phổ Phong		363.000.000	363.000.000	363.000.000	0
	* Công trình khởi công mới		363.000.000	363.000.000	363.000.000	0
+	Kênh Đập Bầy Vồ đi giáp đồng Mã Lễ (Gia An)	7839314	363.000.000	363.000.000	363.000.000	
7	H. BA TÔ		4.675.000.000	4.656.903.000	2.348.168.000	2.308.735.000
7.1	Xã Ba Chùa		700.000.000	700.000.000	700.000.000	0
	* Công trình khởi công mới		700.000.000	700.000.000	700.000.000	0
+	Đ. thôn: Tuyến QL 24 (km34+900) - tổ 4 Đồng Dinh	7844760	400.000.000	400.000.000	400.000.000	
+	Đ. thôn: Tuyến QL 24 (km38+150) - tổ 3 Kách Lang	7844789	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
7.2	Xã Ba Cung		3.500.000.000	3.481.903.000	1.173.168.000	2.308.735.000
	* Công trình khởi công mới		3.500.000.000	3.481.903.000	1.173.168.000	2.308.735.000
+	Trường Mầm non Ba Cung: 04 phòng học tập, tường rào	7821322	900.000.000	899.903.000	188.567.000	711.336.000
+	Trường tiểu học Ba Cung: 04 phòng học	7821323	800.000.000	784.512.000	180.113.000	604.399.000
+	Sân vận động xã Ba Cung	7821324	600.000.000	598.327.000	598.327.000	
+	Đường điện 0,4 KW Làng giấy - Dốc Mộc	7821462	1.200.000.000	1.199.161.000	206.161.000	993.000.000
7.3	Xã Ba Tô		475.000.000	475.000.000	475.000.000	0
	* Công trình khởi công mới		475.000.000	475.000.000	475.000.000	0
+	Nhà văn hóa thôn Trà Nổ	7819844	475.000.000	475.000.000	475.000.000	
8	H. MINH LONG		4.900.000.000	4.899.930.000	4.899.930.000	0
8.1	Xã Thanh An		4.500.000.000	4.499.930.000	4.499.930.000	0
	* Công trình khởi công mới		4.500.000.000	4.499.930.000	4.499.930.000	0
+	Đ. xã: Tuyến Tà Huỳnh - Công Loan - Gò Rộc	7838014	800.000.000	800.000.000	800.000.000	
+	Đ. xã: Tuyến Làng Vang - Đồng Chim	7838119	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	
+	Kênh Ruộng Gò	7836549	500.000.000	499.930.000	499.930.000	
+	Đập và kênh Huy Bí	7836719	600.000.000	600.000.000	600.000.000	
+	Đập và kênh Cà Địa	7836716	400.000.000	400.000.000	400.000.000	
+	Khu văn hóa - thể thao xã Thanh An	7836718	400.000.000	400.000.000	400.000.000	
+	Nghĩa trang nhân dân thôn Diệp Thượng-Làng Đổ	7831591	400.000.000	400.000.000	400.000.000	
+	Nghĩa trang nhân dân thôn Ruộng Gò-Hóc Nhiều	7837626	400.000.000	400.000.000	400.000.000	
8.2	Xã Long Môn		400.000.000	400.000.000	400.000.000	0
	* Công trình khởi công mới		400.000.000	400.000.000	400.000.000	0
+	Đ. xã: Tuyến Làng Ren - Suối Lãng	7831014	400.000.000	400.000.000	400.000.000	
9	H. SƠN HÀ		5.100.000.000	5.097.572.000	5.097.572.000	0
9.1	Xã Sơn Hạ		3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	0
	* Công trình khởi công mới		3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	0
+	Đ. xã: Tuyến Cà Tu - Xóm Đèo	7832770	800.000.000	800.000.000	800.000.000	
+	Đ. xã: Tuyến Ông Trào - Đá Đen	7811412	800.000.000	800.000.000	800.000.000	
+	Đ. thôn: Tuyến Suối Cầu - Xóm Trường	7832771	400.000.000	400.000.000	400.000.000	
+	Đ. thôn: Tuyến nhà Ông Tầm - nhà Ông Long (xóm Đập)	7827376	400.000.000	400.000.000	400.000.000	

Số T T	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020			
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán		
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
1	2	3	4	5=6+7	6	7
+	Đ. thôn: Tuyến KDC Gò Bưởi	7817462	400.000.000	400.000.000	400.000.000	
+	Khu văn hóa, thể thao xã Sơn Hạ	7832772	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	
9.2	Xã Sơn Nham		600.000.000	600.000.000	600.000.000	0
	* Công trình khởi công mới		600.000.000	600.000.000	600.000.000	0
+	Sân vận động xã Sơn Nham	7833144	600.000.000	600.000.000	600.000.000	
9.3	Xã Sơn Thủy		700.000.000	697.572.000	697.572.000	0
	* Công trình khởi công mới		700.000.000	697.572.000	697.572.000	0
+	Sân vận động xã Sơn Thủy	7834544	700.000.000	697.572.000	697.572.000	
10	H. TRÀ BÔNG		3.700.000.000	3.700.000.000	3.152.530.000	547.470.000
10.1	Xã Trà Phú		3.000.000.000	3.000.000.000	2.452.530.000	547.470.000
	* Công trình khởi công mới		3.000.000.000	3.000.000.000	2.452.530.000	547.470.000
+	Nâng cấp, mở rộng Trường mầm non xã Trà Phú	7815641	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	
+	Khu thể thao xã Trà Phú	7815342	1.500.000.000	1.500.000.000	952.530.000	547.470.000
10.2	Xã Trà Giang		700.000.000	700.000.000	700.000.000	0
	* Công trình khởi công mới		700.000.000	700.000.000	700.000.000	0
+	Nhà văn hóa xã Trà Giang	7800789	700.000.000	700.000.000	700.000.000	
11	H. LY SƠN		1.000.000.000	1.000.000.000	913.714.000	86.286.000
11.1	Xã An Vĩnh		1.000.000.000	1.000.000.000	913.714.000	86.286.000
	* Công trình khởi công mới		1.000.000.000	1.000.000.000	913.714.000	86.286.000
+	Trường mầm non An Vĩnh: Nhà Hành chính - Quản trị	7841883	1.000.000.000	1.000.000.000	913.714.000	86.286.000
IV.2	Bổ trí thực hiện chương trình nước sạch vệ sinh môi trường		20.000.000.000	19.968.243.000	19.968.243.000	0
+	Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Tịnh Giang, H. Sơn Tịnh	7748617	2.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000	
+	Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Đức Lân, H. Mộ Đức	7748618	2.760.000.000	2.760.000.000	2.760.000.000	
+	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Đức Hòa - Đức Thanh, H. Mộ Đức	7748619	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000	
+	Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phô Phong, H. Đức Phổ	7748620	4.020.000.000	4.020.000.000	4.020.000.000	
+	Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Nghĩa Sơn, H. Tư Nghĩa	7786324	700.000.000	700.000.000	700.000.000	
+	Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Trường Lệ, xã Hành Tín Đông, H. Nghĩa Hành	7779015	1.350.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000	
+	Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Mang Đen, xã Ba Vì, H. Ba Tơ	7774997	430.000.000	418.255.000	418.255.000	
+	Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt Trung tâm cụm xã Sơn Thượng, H. Sơn Hà	7777417	1.250.000.000	1.246.170.000	1.246.170.000	
+	Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt A-xăng, tập đoàn 20, thôn Ra-Pân, xã Sơn Long, H. Sơn Tây	7777402	700.000.000	700.000.000	700.000.000	
+	Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn 4 xã Trà Thủy, H. Trà Bồng	7751780	740.000.000	723.818.000	723.818.000	
+	Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt Tổ 1, Tổ 2 thôn Trà Bao, xã Trà Quân, H. Tây Trà	7774369	1.350.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000	
V	Bổ trí thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư và tham gia dự án PPP		17.300.000.000	13.752.935.000	2.277.424.000	11.475.511.000
1	Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh	7653951	5.000.000.000	5.000.000.000	69.833.000	4.930.167.000
2	Kênh thoát nước đoàn cuối đường Võ Văn Kiệt	7662517	2.300.000.000	1.857.119.000	1.857.119.000	
3	Đường vào nhà máy xử lý rác Đồng Nà	7721768	10.000.000.000	6.895.816.000	350.472.000	6.545.344.000
VI	Vốn bổ trí cho các dự án		993.272.000.100	934.543.918.880	833.971.968.667	100.571.950.213
VI.1	Danh mục chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020		42.530.000.000	33.424.570.352	32.342.691.352	1.081.879.000
1	Bổ trí thực hiện chương trình bảo vệ và phát triển rừng (QĐ số 1011 ngày 23/12/2019, QĐ 914 ngày 24/6/2020 và QĐ điều chỉnh 1402 ngày 21/9/2020)		10.000.000.000	5.087.434.352	4.954.755.352	132.679.000
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2011-2020	7782589	8.956.000.000	4.158.108.352	4.047.623.352	110.485.000
	Mô hình trồng rừng phòng hộ và mô hình trồng cây xanh phân định ranh giới giữa các loại rừng	7753962	821.000.000	719.644.000	697.450.000	22.194.000
	Kế hoạch trồng cây phân tán của Đoàn TNCS HCM tỉnh Quảng Ngãi	7718311	223.000.000	209.682.000	209.682.000	
2	Xây dựng đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	7241654	2.500.000.000	1.649.661.000	1.649.661.000	
3	Đường Tri Bình - Cảng Dung Quất (giai đoạn 1)	7019241	15.000.000.000	12.708.727.000	11.759.527.000	949.200.000
4	Rừng phòng hộ cảnh quan môi trường Lý Sơn	7004686	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	
5	Khu chính trị - hành chính huyện Sơn Tịnh (mới)	7486428	3.000.000.000	2.695.702.000	2.695.702.000	
6	Đường trục chính trung tâm Nam - Bắc thị trấn Sơn Tịnh (mới)	7485128	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	
7	Hồ chứa nước Hồ Sồ	7486625	2.000.000.000	1.255.506.000	1.255.506.000	
8	Đường Nghĩa trang liệt sỹ - Nước Rac	7287538	30.000.000	27.540.000	27.540.000	
VI.2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020		950.742.000.100	901.119.348.528	801.629.277.315	99.490.071.213

Số T T	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020			
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán		
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
1	2	3	4	5=6+7	6	7
1	Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (đoạn km0-km22+336)	7248319	10.000.000.000	10.000.000.000	8.592.848.000	1.407.152.000
2	Nâng cấp tuyến đường ĐT.624B (Quán Lát - đá Chát), từ KM0-KM8	7630548	700.000.000	700.000.000	700.000.000	
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2	7642813	10.600.000.000	10.600.000.000	8.992.658.000	1.607.342.000
4	Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc	7678250	200.000.000.000	200.000.000.000	199.985.384.000	14.616.000
5	Cầu Sông Rìn	7709824	25.802.000.000	25.802.000.000	25.223.921.000	578.079.000
6	Các tuyến đê huyện Bình Sơn: Đập ngăn mặn Trà Bồng	7603659	8.000.000.000	8.000.000.000	7.334.525.000	665.475.000
7	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	7641539	16.938.000.000	16.938.000.000	16.538.000.000	400.000.000
8	Khu du lịch văn hóa Thiên Ân	7653950	1.000.000.000	1.000.000.000	923.605.000	76.395.000
9	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020 (giai đoạn 1)	7269438	3.000.000.000	2.916.350.000	2.916.350.000	
10	Mặt đường, vỉa hè, điện chiếu sáng, cấp thoát nước đường số 8 KCN Tịnh Phong	7617695	2.000.000.000	2.000.000.000	1.800.713.000	199.287.000
11	Hệ thống xử lý nước thải KCN Tịnh Phong (giai đoạn 1)	7620903	1.000.000.000	0		
12	Xây dựng nghĩa trang nhân dân Phương Hoàng	7652169	2.900.000.000	1.167.638.000	1.090.047.000	77.591.000
13	Kè chắn cát cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	7621599	65.000.000.000	56.477.788.000	54.613.232.000	1.864.556.000
14	Làng thanh niên lập nghiệp Sơn Bua	7495178	2.500.000.000	2.374.424.000	2.374.424.000	
15	Hệ thống điều khiển, lưu trữ, phát sóng và thiết bị sản xuất chương trình truyền hình tại trung tâm theo chuẩn HD	7699170	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	
16	Nhà văn hóa lao động tỉnh	7699376	1.000.000.000	740.000.000	740.000.000	
17	Xây dựng trụ sở làm việc Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Quảng Ngãi - phần NS tỉnh hỗ trợ	7004692	3.000.000.000	3.000.000.000	1.180.667.963	1.819.332.037
18	Trường bắn, thao trường huấn luyện BCHQS tỉnh Quảng Ngãi	7004686	40.000.000	39.809.238	39.809.238	
19	Xây dựng mới Đồn Biên phòng Bình Hải	7004686	98.000.000	97.485.000		97.485.000
20	Đường kè Bắc sông Trà Bồng (đoạn hạ lưu cầu Châu Ô)	7534165	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	
21	Đường vào đập tràn Vực Bà	7652172	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	
22	Thủy lợi Đồng Sông (đập và kênh)	7666165	4.000.000.000	4.000.000.000	3.986.748.000	13.252.000
23	Tuyến D9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	7641537	14.400.000.000	14.400.000.000	14.400.000.000	
24	Cầu Thạch Bích	7557903	9.700.000.000	0		
25	Cầu An Phú qua sông Phú Thọ	7633102	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	
26	Đường Nghĩa Phương - Nghĩa Mỹ	7602141	500.000.000	202.282.000	202.282.000	
27	Đường trục chính phía Tây thị trấn La Hà	7605042	6.200.000.100	6.200.000.100	6.200.000.100	
28	Đường Bàu Giang - Nghĩa Hành, đoạn qua huyện Tư Nghĩa (gđ2)	7652129	2.500.000.000	1.656.367.000	1.656.367.000	
29	Hệ thống tiêu nước nổi các xã Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng	7490060	8.000.000.000	8.000.000.000	7.900.652.000	99.348.000
30	Tuyến đường Đồng thị trấn Mộ Đức (Đường nội thị)	7620909	5.500.000.000	5.500.000.000	4.661.422.824	838.577.176
31	Tuyến đường Võ Trung Thành đến giáp đường tránh Đông (nút 24)	7625718	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000	
32	Cầu sông Phước Giang (thôn 2 Long Hiệp đi qua)	7611797	2.000.000.000	1.816.103.000	1.758.365.000	57.738.000
33	Cầu Nước Sung, xã Ba Vinh	7662862	1.190.000.000	975.239.000	975.239.000	
34	Đường ĐH 72 (đoạn Sơn Cao - Sơn Kỳ)	7577729	1.000.000.000	761.521.000	761.521.000	
35	Đường Sơn Thủy - Giá Gỏi	7597910	8.211.000.000	8.211.000.000	8.211.000.000	
36	Đường Sơn Liên - Cầu Tà Meo	7489876	10.100.000.000	7.544.480.000	7.544.480.000	
37	Đường Trà Tân - Trà Nham	7608078	7.000.000.000	7.000.000.000	6.882.752.000	117.248.000
38	Cầu Suối Nang 2	7652168	500.000.000	500.000.000	500.000.000	
39	Đường Eo chim - Trà Nham - dốc Bình Minh	7612865	8.000.000.000	6.766.941.000	6.537.989.000	228.952.000
40	Tuyến đường số 2 trung tâm huyện lỵ Tây Trà	7322598	8.000.000.000	7.883.752.990	7.715.025.990	168.727.000
41	Khu Chính trị - Hành chính huyện Lý Sơn	7665885	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000	
42	Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm nước cho nông nghiệp đảo Lý Sơn	7669754	2.000.000.000	2.000.000.000	1.903.331.000	96.669.000
43	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong	7720895	5.000.000.000	5.000.000.000	2.971.102.000	2.028.898.000
44	Nâng cấp tuyến đường từ đường tránh Đông đi Thu Xã	7720896	25.000.000.000	25.000.000.000	21.017.601.000	3.982.399.000
45	Kênh tiêu, thoát nước Từ Ty (đoạn qua Phường Quảng Phú)	7721235	27.000.000.000	21.521.143.000	1.047.223.000	20.473.920.000
46	Đường số 6 KCN Tịnh Phong	7725138	7.000.000.000	7.000.000.000	6.510.281.000	489.719.000
47	Tôn tạo, nâng cấp mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng	7435500	4.000.000.000	4.000.000.000	3.883.370.000	116.630.000
48	Công viên tỉnh Quảng Ngãi - Hàng mục: đường trục phía Nam công viên	7721760	5.000.000.000	3.544.921.000		3.544.921.000
49	Tăng cường đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động các cơ quan Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018-2020 và định hướng đến năm 2025	7721761	7.133.000.000	7.133.000.000	7.133.000.000	
50	Tăng cường tiềm lực cho Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	7664415	9.539.000.000	9.539.000.000	9.539.000.000	

Số T T	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020			
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán		
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
1	2	3	4	5=6+7	6	7
51	Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học cho Trai nghiên cứu thực nghiệm ứng dụng CNSH phục vụ sản xuất nông nghiệp	7721674	629.000.000	629.000.000	629.000.000	
52	Nhà tiêu diệt dân quân thường trực các xã trong điểm (23 xã)	7004686	7.960.000.000	7.960.000.000	7.960.000.000	
53	Nhà làm việc công an 40 xã	7004692	12.064.000.000	12.064.000.000	12.064.000.000	
54	Đường vành đai Tây Bắc Thị trấn Châu Ô	7721463	8.450.000.000	8.450.000.000	8.020.962.000	429.038.000
55	Tuyến N9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	7724389	4.000.000.000	3.394.997.000	3.394.997.000	
56	Tuyến đường QL 1A - Đá Bạc	7726903	6.300.000.000	6.300.000.000	6.150.000.000	150.000.000
57	Tuyến đường ĐH.417 (Phổ Ninh - Ba Khâm)	7722023	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	
58	Đường Bờ hữu sông Phước Giang	7656103	4.700.000.000	4.700.000.000	4.700.000.000	
59	Đường Sơn Thương - Sơn Tịnh	7640434	15.000.000.000	12.294.940.000	12.294.940.000	
60	Đường tránh đông huyện Nghĩa Hành	7724891	14.000.000.000	11.060.296.000	11.060.296.000	
61	Cầu Phú thuộc tuyến đường cum công nghiệp La Hà, huyện Tư Nghĩa đi Nghĩa Hành	7721967	9.000.000.000	6.258.884.000	5.836.599.000	422.285.000
62	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trà Bình đi Trà Tân, huyện Trà Bồng	7723487	3.000.000.000	3.000.000.000	2.935.579.000	64.421.000
63	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ngã 3 Trà Xinh đi thôn Trà Ôi, xã Trà Xinh	7723989	4.000.000.000	3.479.730.000	3.266.909.000	212.821.000
64	Khắc phục các điểm sạt lở trên tuyến đường Trà Phong - Trà Thanh	7723990	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	
65	Đường Ba Chùa - Hành Tín Đông	7721077	29.000.000.000	29.000.000.000	16.728.892.000	12.271.108.000
66	Khôi phục bộ xương cá Ông Lăng Tân (bao gồm nhà trung bày)	7722801	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	
67	Xây dựng mới Trạm kiểm soát biên phòng Sa	7004686	5.000.000.000	4.296.213.000	4.215.119.000	81.094.000
68	Đường du lịch vào Khu di chỉ văn hóa Sa Huỳnh	7791571	19.000.000.000	19.000.000.000	1.174.853.000	17.825.147.000
69	Xây dựng khu tái định cư phục vụ nhân dân bị ảnh hưởng bởi dự án nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tại xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa	7770141	19.500.000.000	18.753.507.200	18.753.507.200	
70	Trụ sở làm việc UBND huyện Sơn Tây	7790314	15.000.000.000	13.292.344.000	3.566.518.000	9.725.826.000
71	Hệ thống thoát nước trung tâm Thị Trấn Đức Phổ	7654201	22.500.000.000	22.500.000.000	9.385.317.000	13.114.683.000
72	Cầu Cửa đại (điều chỉnh theo QĐ số 468 ngày 31/7/2020 và QĐ 729 ngày 30/10/2020)	7274232	76.000.000.000	76.000.000.000	75.984.213.000	15.787.000
73	Bệnh viện y học cổ truyền (QĐ số 468 ngày 31/7/2020 và QĐ 673 ngày 9/10/2020)	7330892	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	
74	Trung tâm nội tiết tinh (QĐ số 468 ngày 31/7/2020 và QĐ số 673 ngày 9/10/2020)	7592949	8.000.000.000	8.000.000.000	6.800.000.000	1.200.000.000
75	Dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	7366586	27.177.000.000	26.995.616.000	24.082.063.000	2.913.553.000
76	Khu dân cư Hải Nam (thuộc dự án đầu tư hạ tầng các khu dân cư trong đô thị Vạn Tường)	7481444	800.000.000	800.000.000	800.000.000	
77	Đường cứu hộ cứu nạn Ba Tư - Ba Trang (giai đoạn 1)	7553547	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	
78	Đường đô thị 02 (Quảng trường - ĐT05)	7570799	7.000.000.000	5.558.383.000	5.558.383.000	
79	Khu tái định cư Vạn Tường	7862628	1.611.000.000	322.194.000	322.194.000	
VII	Bố trí thực hiện quy hoạch		14.472.000.000	5.701.435.000	5.701.435.000	0
1	Quy hoạch cốt nền và thoát nước mưa cho các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi:	7782208	720.000.000	697.158.000	697.158.000	
2	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dọc hai bên bờ sông Trà Khúc	7782211	1.261.000.000	1.076.592.000	1.076.592.000	
3	Quy hoạch chi tiết công viên trung tâm thành phố Quảng Ngãi	7782341	464.000.000	433.404.000	433.404.000	
4	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phần còn lại của xã Tịnh Khê và xã Tịnh Kỳ, TP Quảng Ngãi	7782337	2.500.000.000	2.494.281.000	2.494.281.000	
5	Rà soát chuyển đổi đất, rừng phòng hộ ít xung yếu sang quy hoạch rừng sản xuất và điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030	7780923	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	
6	Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi hệ thống di tích trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030	7854615	527.000.000	0		
7	Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045	7811539	8.000.000.000	0		
B	Vốn xố số kiến thiết		105.000.000.000	101.275.082.800	96.710.579.400	4.564.503.400
I	Bố trí hoàn trả ứng trước		14.400.000.000	14.400.000.000	14.400.000.000	0
+	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	7274228	14.400.000.000	14.400.000.000	14.400.000.000	
II	Bố trí dự án chuyển tiếp		44.000.000.000	41.771.268.000	41.178.083.000	593.185.000
+	Trường THPT Lê Trung Đình - Đền bù GPMB; xây dựng 12 phòng học, hội trường (giai đoạn 2)	7552957	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	
+	Trường THPT chuyên Lê Khiết - Cải tạo, xây dựng phòng học, các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (giai đoạn 1)	7653952	10.000.000.000	8.771.268.000	8.178.083.000	593.185.000
+	Sửa chữa, nâng cấp trường Cao đẳng y tế Đặng Thủy Trâm	7720835	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	

Số T T	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020			
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán		
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
1	2	3	4	5=6+7	6	7
+	Bệnh viện y học cổ truyền	7330892	23.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	
III	Bố trí thực hiện chương trình nông thôn mới		46.600.000.000	45.103.814.800	41.132.496.400	3.971.318.400
1	Huyện Bình Sơn		17.200.000.000	15.706.001.800	12.034.683.400	3.671.318.400
1.1	Xã Bình Đông		400.000.000	400.000.000	0	400.000.000
+	Trường THCS Bình Đông: Nhà vệ sinh, đường nội bộ, sân vườn	7824283	400.000.000	400.000.000		400.000.000
1.2	Xã Bình Chương		5.400.000.000	5.391.666.000	4.966.666.000	425.000.000
+	Đ.xã: Tuyến Tỉnh lộ 622B đi xóm 2 (nhà bà Mân thôn Nam Thuận)	7806443	500.000.000	500.000.000	500.000.000	
+	Đ.xã: Tuyến Tỉnh lộ 622B đi cống Dương	7806442	500.000.000	500.000.000	500.000.000	
+	Đ.xã: Tuyến Tỉnh lộ 622B đi Ngõ Anh	7828389	500.000.000	500.000.000	500.000.000	
+	Đ.xã: Tuyến Ngõ Anh đi Quốc lộ 24C	7828391	400.000.000	400.000.000	400.000.000	
+	Đ.xã: Tuyến Tỉnh lộ 622B (HTXNN1) đi Đồng Chùa Nghĩa đại	7828392	400.000.000	400.000.000	400.000.000	
+	Kênh Đập Cẩm Đào đi tỉnh lộ 622B	7828425	500.000.000	491.666.000	66.666.000	425.000.000
+	Kênh từ kênh B3-2 đến Suối Hiền	7828426	800.000.000	800.000.000	800.000.000	
+	Trường THCS Bình Chương: Các phòng chức năng	7828429	800.000.000	800.000.000	800.000.000	
+	Nhà văn hóa, khu thể thao xã Bình Chương	7828427	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	
1.3	Xã Bình Hòa		6.400.000.000	6.399.999.000	4.550.000.000	1.849.999.000
	<i>* Công trình khởi công mới</i>		<i>6.400.000.000</i>	<i>6.399.999.000</i>	<i>4.550.000.000</i>	<i>1.849.999.000</i>
+	Đ.xã: Tuyến TL 621 - Lạc Sơn - Lộc Tự đi An Cường, xã Bình Hải (GD3)	7830296	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Đ.thôn: Tuyến Long Bình đội 1 đến Tri Hòa	7830295	400.000.000	400.000.000	400.000.000	
+	Đ.thôn: Tuyến từ Cầu Hộ đi Lộc Tự	7830294	800.000.000	800.000.000	800.000.000	
+	Kênh từ đập Gò Lang - An Khương (GD1)	7830293	500.000.000	500.000.000	50.000.000	450.000.000
+	Kênh Đập Gò Lang - An Khương (GD2)	7830292	700.000.000	699.999.000	60.000.000	639.999.000
+	Kênh BM2-10 nối dài đến Ngạc Khương	7830291	500.000.000	500.000.000	500.000.000	
+	Kênh đập Ao Gió đến xứ đồng Gò Thị	7830290	400.000.000	400.000.000	40.000.000	360.000.000
+	Kênh nhà Bà Thanh - Giếng Lỗi , Bàu Cạn	7830289	400.000.000	400.000.000		400.000.000
+	Trường mẫu giáo xã Bình Hòa: 5 phòng, sân vườn, nhà xe	7845613	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	
+	Trường THCS Bình Hòa: Nhà hiệu bộ	7830287	700.000.000	700.000.000	700.000.000	
+	Khu thể thao xã Bình Hòa	7845614	700.000.000	700.000.000	700.000.000	
1.4	Xã Bình Tân		5.000.000.000	3.514.336.800	2.518.017.400	996.319.400
	<i>* Công trình khởi công mới</i>		<i>5.000.000.000</i>	<i>3.514.336.800</i>	<i>2.518.017.400</i>	<i>996.319.400</i>
+	Đ.xã: Tuyến Tỉnh Phong-Tỉnh Hòa (đoạn qua xã Bình Tân)	7806445	900.000.000	900.000.000	900.000.000	
+	Đ.thôn: BTXM tuyến Phước Sơn - xóm Tây	7828668	500.000.000	500.000.000	500.000.000	
+	Kênh Hóc Bứa - Thảy Trang	7828667	600.000.000	600.000.000	115.656.200	484.343.800
+	Trường Mẫu giáo Bình Tân: 04 phòng học, bếp ăn, nhà vệ sinh, sân đường nội bộ, tường rào, cổng ngõ	7828671	1.000.000.000	66.759.200	66.759.200	
+	Trường trung học cơ sở Bình Tân: 04 phòng học	7828672	600.000.000	47.577.600	47.577.600	
+	Nhà thi đấu đa năng xã Bình Tân	7828674	800.000.000	800.000.000	800.000.000	
+	Sân vận động xã Bình Tân	7828673	600.000.000	600.000.000	88.024.400	511.975.600
2	H. SƠN TỊNH		10.500.000.000	10.500.000.000	10.200.000.000	300.000.000
2.1	Xã Tịnh Hiệp		3.700.000.000	3.700.000.000	3.400.000.000	300.000.000
	<i>* Công trình khởi công mới</i>		<i>3.700.000.000</i>	<i>3.700.000.000</i>	<i>3.400.000.000</i>	<i>300.000.000</i>
+	Đ.xã: Tuyến Ngõ ông Lý xóm 3 đi ngõ ông Trinh xóm 4, Hội Đức	7820222	300.000.000	300.000.000		300.000.000
+	Đ.xã: Tuyến Dốc Lò Rèn đi xóm 3A, Vĩnh Tuy	7820256	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Đ.xã: Tuyến Trám Biển áp Mỹ Danh - ngõ ông Đăng Minh Hùng	7820253	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Đ.xã: Xưởng Cưa ông Huy - nhà ông Phước	7820268	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Đ.xã: Tuyến Cầu cây Sanh (nd) đến ngõ ông Liêm	7820265	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Đ.xã: Tuyến Ngõ ông Hương - ngõ ông Đông	7820221	500.000.000	500.000.000	500.000.000	
+	Trường mầm non Tịnh Hiệp: Nhà hiệu bộ, phòng chức năng	7820219	600.000.000	600.000.000	600.000.000	
+	Điểm Trường Hòa Mỹ: 2 phòng học	7820218	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Sửa chữa, nâng cấp hội trường UBND xã	7820226	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Trung tâm VH TT xã Tịnh Hiệp	7819852	500.000.000	500.000.000	500.000.000	
2.2	Xã Tịnh Thọ		6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	0
	<i>* Công trình khởi công mới</i>		<i>6.800.000.000</i>	<i>6.800.000.000</i>	<i>6.800.000.000</i>	<i>0</i>
+	Đ.xã: Tuyến Trường Thọ - Phú Hậu	7815101	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	
+	Đ.xã: Tuyến Thọ Nam - Bình Đông	7815029	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	
+	Đ.xã: Tuyến Kênh B5a - Xóm Hồ (Thọ Trung)	7815102	600.000.000	600.000.000	600.000.000	
+	Đ.thôn: Tuyến TL622C - Núi Tròn	7815035	600.000.000	600.000.000	600.000.000	
+	Trường Mầm non Tịnh Thọ, hạng mục: Nhà hiệu bộ, phòng chức năng, cấp nước sinh hoạt	7815099	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	
+	Trường Tiểu học số 2: Nhà hiệu bộ	7815098	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	
+	Nhà Văn hóa xã Tịnh Thọ	7815031	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	
+	Chợ Ga xã Tịnh Thọ	7814878	600.000.000	600.000.000	600.000.000	
3	H. MỘC ĐỨC		9.500.000.000	9.499.000.000	9.499.000.000	0
3.1	Xã Đức Phong		3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	0

Số T T	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020			
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán		
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
1	2	3	4	5=6+7	6	7
	* Công trình khởi công mới		3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	0
+	Đ. xã: Tuyền Nhà ông Đức - Đường DQSH	7821772	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Kênh tưới S22-E	7826064	200.000.000	200.000.000	200.000.000	
+	Kênh S22E-1A	7826070	200.000.000	200.000.000	200.000.000	
+	Kênh S22E-ND	7826066	200.000.000	200.000.000	200.000.000	
+	Kênh S22B- Rộc Ngõ	7826007	200.000.000	200.000.000	200.000.000	
+	Kênh tưới S22-D1	7826068	200.000.000	200.000.000	200.000.000	
+	Kênh từ đường huyện - giáp đồng Bắc Thuỷ	7826008	200.000.000	200.000.000	200.000.000	
+	Kênh đường bờ vùng 1	7826067	200.000.000	200.000.000	200.000.000	
+	Kênh Gò Cam - Mương Nha	7826002	200.000.000	200.000.000	200.000.000	
+	Kênh Bầu Diệc (S22-16a)	7826048	200.000.000	200.000.000	200.000.000	
+	Kênh S22D nối dài	7826001	200.000.000	200.000.000	200.000.000	
+	Trường Mầm non Đức Phong: 8 phòng hiệu bộ và chức năng	7815033	800.000.000	800.000.000	800.000.000	
+	Nhà văn hóa xã Đức Phong	7815034	700.000.000	700.000.000	700.000.000	
3.2	Xã Đức Lân		5.700.000.000	5.699.000.000	5.699.000.000	0
	* Công trình khởi công mới		5.700.000.000	5.699.000.000	5.699.000.000	0
+	Đ. xã: Tuyền QL 1A - Xóm Mít	7826350	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Đ. xã: Tuyền Trần Liên - Tân Phong	7831921	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Đ. xã: Tuyền QL1A (ngõ ông Thái) - Kênh chính Nam (GD2)	7825553	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Kênh S22- Quốc lộ 1A	7823964	600.000.000	600.000.000	600.000.000	
+	Kênh S22-5- Gò Giành (GD1)	7823965	700.000.000	700.000.000	700.000.000	
+	Kênh công bà Thanh - Quốc lộ 1A (GD1)	7827617	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Kênh Bis 14, từ nhà Ba Tư - công bà Ty	7826232	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Kênh từ Suối Giời - Gò Mít cũ	7823968	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Kênh K16 - Đồng Thu	7825465	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Kênh S22H nối dài	7830760	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Kênh S22-9 (từ nhà ông Văn) - Kênh Tân Dung	7823966	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Kênh từ nhà bà Vương - sông bờ Tia	7823967	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Kênh Bis 16, từ bà Tư đến nhà ông Lê Cả	7831010	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Kênh S22K	7848678	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Kênh Gò Men - Gò Phương (GD1)	7836497	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Sân vận động xã Đức Lân	7844786	500.000.000	499.000.000	499.000.000	
4	H. ĐỨC PHỐ		9.400.000.000	9.398.813.000	9.398.813.000	0
4.1	Xã Phố Châu		6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	0
	* Công trình khởi công mới		6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	0
+	Đ. xã: Tuyền nhà ông Biết - Khu 7 Vĩnh Tuy	7822968	800.000.000	800.000.000	800.000.000	
+	Đ. xã: Tuyền QL1A - Đập hồ vùng	7822972	500.000.000	500.000.000	500.000.000	
+	Kênh Đập Hồ Vừng- uông Nguyệt (GD3) (Hưng Long)	7822969	600.000.000	600.000.000	600.000.000	
+	Kênh từ Đầm Bèo - Bãi Lồ (thôn Vĩnh Tuy)	7822970	500.000.000	500.000.000	500.000.000	
+	Kênh dọc đường nội đồng N3 (Tân Lộc)	7831596	400.000.000	400.000.000	400.000.000	
+	Kênh Quốc lộ 1 mới - Cây Rời - Đập Láng (Tân Lộc)	7831604	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Kênh Ruộng Bà Quế - Kênh N2 - Đập Láng (Tân Lộc)	7831597	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Kênh nhà ông Tiến - mương Bàu, thôn Châu Me	7831595	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Trường Mầm non Vĩnh Tuy	7822967	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
-	Nhà hiệu bộ Trường Tiểu học và THCS Phố Châu	7822963	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	
-	Sân vận động xã Phố Châu	7822035	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	
4.2	Xã Phố Phong		3.400.000.000	3.398.813.000	3.398.813.000	0
	* Công trình khởi công mới		3.400.000.000	3.398.813.000	3.398.813.000	0
-	Đ. xã: Tuyền ngõ bà Bãi đi đường Trà Cầu số 7	7839319	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
-	Đ. xã: Tuyền Khu di tích núi Xương Rồng đi giáp đường Phố Phong - Phố Thuận	7839320	500.000.000	500.000.000	500.000.000	
+	Đ. xã: Tuyền nhà Tây Bể (Trà cầu -Km7) đi giáp đường Gia An - Phố Thuận	7839317	500.000.000	500.000.000	500.000.000	
-	Đ. xã: Tuyền Ngõ bà Đại đi giáp đường Trường cấp 1- Trà cầu số 7	7839315	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Đ. xã: Tuyền từ trường tiểu học đến đường Trà Cầu số 7	7839316	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Đ. xã: Tuyền Ngõ Trần Quyết đi giáp đường Đức Tân-Phố Phong	7839318	300.000.000	298.813.000	298.813.000	
-	Đ. thôn: Tuyền Ngõ Lữ Trọng Cân (km1+400 QL24) đi ngõ ông Nhut	7839298	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
+	Kênh từ Xi Phong đồng Ao đi giáp đường bê tông đi Đức Lân (Hiệp An)	7839311	500.000.000	500.000.000	500.000.000	
-	Sân vận động xã Phố Phong	7839306	400.000.000	400.000.000	400.000.000	
C	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất		379.660.000.000	185.818.326.500	185.818.326.500	0
I	Bổ trí thực hiện dự án khai thác quỹ đất tỉnh quản lý		179.410.000.000	23.818.326.500	23.818.326.500	0
I	Khu dân cư Yên Phú	7243547	9.410.000.000	3.818.326.500	3.818.326.500	

Số T T	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020			
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán		
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
1	2	3	4	5=6+7	6	7
2	Hệ thống điện chiếu sáng đoạn km1027- km1045+780 và cây xanh tại nút giao thông đèo sỏi thuộc tuyến QL1A, tỉnh Quảng Ngãi	7595863	40.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	
3	Khu dân cư phía Bắc Đường Huỳnh Thúc Kháng	7620905	85.000.000.000	0		
4	Kè và Khu dân cư nam sông Vệ	7628096	45.000.000.000	0		
II	Bổ sung bổ trí cho các dự án đang đầu tư từ nguồn cân đối		200.250.000.000	162.000.000.000	162.000.000.000	0
1	Cầu Cửa Đại	7274232	80.250.000.000	52.000.000.000	52.000.000.000	
2	Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc	7678250	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	
3	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	7641539	10.000.000.000	0		
4	Kè chắn cát cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	7621599	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	